**PHỤ LỤC SỐ 01**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của*

*HĐND tỉnh Quảng Bình)*

**MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2019-2020**

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấp học** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 1 | Nhà trẻ | 96.000 | 32.000 | 48.000 |
| 2 | Mẫu giáo  - Không bán trú  - Bán trú | 64.000  96.000 | 24.000  32.000 | 40.000  48.000 |
| 3 | Trung học cơ sở | 72.000 | 16.000 | 40.000 |
| 4 | Trung học phổ thông; Trung học phổ thông kỹ thuật | 96.000 | 32.000 | 56.000 |
| 5 | Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp | 144.000 | 48.000 | 84.000 |

**1. Về chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí:**

Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủquy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm hoc 2020-2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

**2. Về quy định khu vực:**

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Đồng Hới;

- Khu vực 2: Các xã, thị trấn miền núi theo quy định của Chính phủ;

- Khu vực 3: Các xã, phường, thị trấn còn lại.

Các cơ sở giáo dục căn cứ hộ khẩu thường trú của cha mẹ và bản thân trẻ, học sinh để xác định khu vực và mức thu học phí đối với đối tượng phải nộp học phí theo quy định. Trường hợp trẻ, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc có hộ khẩu thường trú không thuộc tỉnh Quảng Bình thì căn cứ vào hộ khẩu thường trú của người giám hộ để xác định khu vực và mức thu học phí.

**3. Tỷ lệ để lại đơn vị thu:** Cơ sở giáo dục công lập được để lại 100% học phí.

**PHỤ LỤC SỐ 02**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của*

*HĐND tỉnh Quảng Bình)*

**MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THUỘC TỈNH QUẢN LÝ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, nhóm ngành**  **Đào tạo** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| **I** | **Cao đẳng** |  |  |
| 1 | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 630.000 | 680.000 |
| 2 | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 750.000 | 830.000 |
| **II** | **Trung cấp** |  |  |
| 1 | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 550.000 | 600.000 |
| 2 | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 640.000 | 700.000 |
| 3 | Y dược | 800.000 | 880.000 |

*Đơnvị: đồng/tháng/sinh viên*

1. **Về chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí:**

Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm hoc 2020-2021.

**2. Tỷ lệ để lại đơn vị thu**: Cơ sở giáo dục công lập được để lại 100% học phí.